

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH**

Số: 165 /CBTT-ĐSHN

V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm
2020 đã được kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nam Định, ngày 26 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty Đại chúng: Công ty Cổ phần đường sắt Hà Ninh

Mã chứng khoán: RHN

Trụ sở: Số 19 ngõ 124 đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố
Nam Định.

Điện thoại: 02283 844 453

Fax: 02283 861 140

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Hồng Sơn - Giám đốc Công ty

Số điện thoại: 0983 670 425

Địa chỉ: Số 6B, nhà P8 tập thể Đại học xây dựng, phường Phúc Xá, quận Ba
Đình, thành phố Hà Nội.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 26/3/2021, Công ty TNHH kiểm toán BDO đã hoàn tất công tác kiểm
toán Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Công ty theo hợp đồng
kiểm toán số 093/2020/HĐKT-AFCVN.PB ngày 01/12/2020 và phát hành báo cáo
kiểm toán số 093/2021/BCKT-PB.00122 ngày 26/03/2021.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường
dẫn: [http://dshn.vn/quan hệ cổ đồng](http://dshn.vn/quan_hệ_cổ_đồng).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c);
- Ban điều hành;
- Ban kiểm soát;
- Wed Công ty;
- Lưu: VT.



Đỗ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600201572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/07/2003, đăng ký thay đổi lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 06/06/2018.

Vốn điều lệ: 15.099.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.509.900 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: RHN

Trụ sở chính của Công ty tại Số 19, ngõ 124, đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đậu Văn Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Nhung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Anh Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Đới Văn Tráng	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Hồng Sơn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Minh Tiến	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Ma Ngọc Yên	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hồng Sơn - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đỗ Hồng Sơn

Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại thuyết minh số 5.4 - "Phải thu khác ngắn hạn" và thuyết minh số 5.5 - "Nợ xấu", đối với khoản tiền phải thu của ông Ngô Trường Giang theo bản án số 298/2019/HSPT ngày 23/5/2019 và bản án số 67/2020/HS-ST ngày 16/9/2020, Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng theo Nghị quyết số 1369/NQ-HĐQT ngày 20/10/2020. Tại thời điểm ngày 31/12/2020, tổng số tiền Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nói trên là 14.901.722.626 đồng. Trong trường hợp trích lập dự phòng 100% theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán, Công ty phải trích lập bổ sung số tiền là 8.423.878.631 đồng. Nếu thực hiện điều chỉnh hồi tố theo quy định thì trên Bảng cân đối kế toán tại

ngày 01/01/2020 chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" tăng thêm 11.987.742.631 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước" sẽ giảm đi tương ứng. Đồng thời, trên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" năm 2019 và năm 2020 lần lượt tăng thêm 11.987.742.631 đồng và giảm đi 3.563.864.000 đồng do Công ty trích lập dự phòng năm 2020; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 giảm và năm 2020 tăng tương ứng.

- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với khoản công nợ "Phải trả ngắn hạn khác" số tiền 4.031.073.740 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực, hợp lý của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán BDO, kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính, cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến với lý do: ngoại trừ một số khoản công nợ chưa thu thập được bằng chứng xác nhận và khoản trích lập dự phòng phải thu của ông Ngô Trường Giang.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.466.900.954	90.250.962.631
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.710.256.725	17.436.918.965
1. Tiền	111		14.710.256.725	17.436.918.965
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.092.888.768	69.271.169.427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	59.014.154.869	42.608.457.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.798.436.107	430.515.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	61.814.615.145	36.114.402.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(16.534.317.353)	(9.882.205.953)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	18.634.583.334	3.542.874.239
1. Hàng tồn kho	141		18.634.583.334	3.542.874.239
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		29.172.127	-
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	29.172.127	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.718.246.264	7.153.363.580
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		6.893.904.680	6.695.200.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	6.893.904.680	6.695.200.749
- Nguyên giá	222		19.637.509.083	18.739.709.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.743.604.403)	(12.044.508.334)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		824.341.584	458.162.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	824.341.584	458.162.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.185.147.218	97.404.326.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		132.776.358.521	82.054.763.835
I/ Nợ ngắn hạn	310		132.776.358.521	82.054.763.835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	70.019.324.953	38.954.863.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	22.649.124.536	1.222.194.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.080.709.302	1.946.647.636
4. Phải trả người lao động	314		21.259.652.495	18.612.114.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.118.228.217	2.256.243.546
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	15.457.658.086	14.571.992.374
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	4.296.869.040
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		191.660.932	193.838.633
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.408.788.697	15.349.562.376
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.14	15.408.788.697	15.349.562.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.099.000.000	15.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.099.000.000	15.099.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.940.077	159.940.077
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.848.620	90.622.299
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149.848.620	90.622.299
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.185.147.218	97.404.326.211



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	169.572.328.199	128.860.555.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		169.572.328.199	128.860.555.210
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	149.554.689.043	110.647.468.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.017.639.156	18.213.086.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	228.547.960	642.822.464
7. Chi phí tài chính	22	6.4	(848.791.546)	473.554.047
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.452.000	473.554.047
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	20.422.949.479	17.971.898.450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		672.029.183	410.456.614
11. Thu nhập khác	31	6.6	9.159.603	1.502.747
12. Chi phí khác	32	6.7	435.973.736	238.945.190
13. Lợi nhuận khác	40		(426.814.133)	(237.442.443)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		245.215.050	173.014.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	95.366.430	82.391.872
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		149.848.620	90.622.299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	99	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	99	-



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	191.501.358.196	131.489.143.805
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(73.999.497.896)	(35.663.740.265)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.824.019.613)	(56.947.536.389)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.407.452.000)	(108.001.050)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(132.391.872)	(108.396.923)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.884.188.681	47.839.275.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(76.369.526.656)	(73.094.643.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.652.658.840	13.406.100.957
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(311.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.200.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	8.200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228.547.960	642.822.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.452.040)	642.822.464
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.700.000.000	19.341.892.353
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.996.869.040)	(26.607.187.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.296.869.040)	(7.265.294.880)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.726.662.240)	6.783.628.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.436.918.965	10.653.290.424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.710.256.725	17.436.918.965



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600201572 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 30/07/2003, đăng ký thay đổi lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 06/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 9 là 15.099.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 16/03/2017 với mã chứng khoán là RHN, số lượng cổ phiếu là 1.509.900 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 19, ngõ 124, đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, TP Nam Định.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình cầu, đường, cống, hạng mục khác thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 596 người, năm 2019 là 563 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, thông tư 28/2017/TT-BTC ngày ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Tài sản cố định khác	03 – 10

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Trong năm 2020, công ty được giảm 30% thuế TNDN theo nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc Hội Việt Nam.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	65.827.542	1.014.103.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.644.429.183	16.422.815.411
Cộng	14.710.256.725	17.436.918.965

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	37.301.111.604	(139.054.727)	10.036.612.825	(139.054.727)
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	22.946.795.446	-	5.731.154.249	-
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	139.054.727	(139.054.727)	139.054.727	(139.054.727)
Ban QLDAĐS Khu vực 1	14.042.954.431	-	3.994.096.849	-
Xí nghiệp KDDV&TCCG-CN Công ty CP Đường sắt Hà Thái	172.307.000	-	172.307.000	-
Các bên khác	21.713.043.265	(1.493.540.000)	32.571.844.880	(1.091.428.600)
Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định	-	-	11.157.707.000	-
Ban QLDA đầu tư XD công trình dân dụng và CN tỉnh Hà Nam	9.905.775.000	-	9.905.775.000	-
Các bên khác	11.807.268.265	(1.493.540.000)	11.508.362.880	(1.091.428.600)
Cộng	59.014.154.869	(1.632.594.727)	42.608.457.705	(1.230.483.327)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	2.798.436.107	-	430.515.000	-
Công ty CP Thái Cường	1.979.876.857	-	-	-
Các đối tượng khác	818.559.250	-	430.515.000	-
Cộng	2.798.436.107	-	430.515.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	1.367.438.565	-	1.367.438.565	-
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (Kinh phí chênh lệch tiền ray P50E4)	765.448.020	-	765.448.020	-
Ban QLĐAĐS khu vực 2 (Kinh phí phục vụ ray cũ)	601.990.545	-	601.990.545	-
Các bên khác	60.447.176.580	(14.901.722.626)	34.746.964.110	(8.651.722.626)
Phải thu về Cổ phần hóa	325.760.487	-	325.760.487	-
Phải thu của ông Ngô Trường Giang (*)	23.952.829.374	(14.901.722.626)	24.059.646.374	(8.651.722.626)
Phải thu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	3.800.000.000	-
Tạm ứng cho CBCNV	4.964.285.517	-	4.895.606.815	-
Ký quỹ, ký cược	30.538.391.285	-	935.816.310	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số XL-HNV-01 (**)	16.145.175.833	-	-	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số XL-HNV-02 (***)	4.820.000.000	-	-	-
Các khoản khác	9.573.215.452	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	182.446.410	-	-	-
Các khoản phải thu khác	483.463.507	-	730.134.124	-
Cộng	61.814.615.145	(14.901.722.626)	36.114.402.675	(8.651.722.626)

(*) Khoản phải thu của ông Ngô Trường Giang theo xét xử của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Hà Nội tại bản án số 298/2019/HSPT ngày 23/05/2019 và theo xét xử của Tòa án Nhân dân tỉnh Nam Định tại bản án số 67/2020/HS-ST ngày 16/09/2020. Sau khi bù trừ số đã bồi thường thiệt hại thì số còn phải thu của ông Ngô Trường Giang tại ngày 31/12/2020 là: 23.325.601.257 đồng.

(**) Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng XL-HNV-01, Công ty ký quỹ bằng khoản tiền gửi có thời hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định, tài khoản bị phong tỏa và giải tỏa dần khi có hồ sơ thanh toán.

(***) Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng XL-HNV-02, Công ty ký quỹ bằng tiền gửi còn kỳ hạn đến ngày 10/11/2021 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông	1.709.057.000	(1.196.339.900)	1.709.057.000	(854.528.500)
Công ty CP Thông tin tin hiệu đường sắt Hà Nội	139.054.727	(139.054.727)	139.054.727	(139.054.727)
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư 120	283.200.000	(283.200.000)	283.200.000	(222.900.000)
Công ty CP Thái Cường	14.000.100	(14.000.100)	14.000.100	(14.000.100)
Ông Ngô Trường Giang (*)	23.952.829.374	(14.901.722.626)	24.059.646.374	(8.651.722.626)
Cộng	26.098.141.201	(16.534.317.353)	26.204.958.201	(9.882.205.953)

(*) Theo Nghị quyết số 1369/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 20/10/2020 đã họp và thống nhất phương án phân kỳ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo khoản thiệt hại. Tổng số tiền đơn vị đã trích lập là 14.901.722.626 đồng.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	9.882.205.953	5.377.429.250
Trích lập trong năm	6.652.111.400	4.504.776.703
Hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	16.534.317.353	9.882.205.953

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.632.641.206	-	1.994.122.747	-
Công cụ, dụng cụ	139.663.026	-	175.057.074	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.862.279.102	-	1.373.694.418	-
Cộng	18.634.583.334	-	3.542.874.239	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình phòng vệ Đảm bảo an toàn thi công Cầu Mai Sơn qua ĐS km 122+100	-	616.016.308
Công trình Cầu Ngái - Chí Linh - Hải Dương	-	465.087.285
Thi công hạng mục: Barie gác chắn nút giao với đường sắt Km79+810	5.010.787.106	16.831.000
Gói thầu XL-HNV-02: Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bìm Sơn	9.573.610.160	-
Các công trình khác	1.277.881.836	275.759.825
Cộng	15.862.279.102	1.373.694.418

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ	373.157.597	458.162.831
Chi phí chờ phân bổ	451.183.987	-
Cộng	824.341.584	458.162.831

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	12.248.575.723	1.905.000.000	4.143.923.615	376.255.200	65.954.545	18.739.709.083
Mua trong năm	-	897.800.000	-	-	-	897.800.000
Số dư tại 31/12/2020	12.248.575.723	2.802.800.000	4.143.923.615	376.255.200	65.954.545	19.637.509.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2020	6.968.602.529	512.999.998	4.123.230.817	373.720.445	65.954.545	12.044.508.334
Khấu hao trong năm	402.386.847	273.481.669	20.692.798	2.534.755	-	699.096.069
Số dư tại 31/12/2020	7.370.989.376	786.481.667	4.143.923.615	376.255.200	65.954.545	12.743.604.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	5.279.973.194	1.392.000.002	20.692.798	2.534.755	-	6.695.200.749
Số dư tại 31/12/2020	4.877.586.347	2.016.318.333	-	-	-	6.893.904.680

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 0 đồng, tại 01/01/2020 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 5.241.347.442 đồng, tại 01/01/2020 là 5.006.430.442 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ NINH

Đường Trần Huy Liệu, phường Trường Thi, thành phố Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	7.830.308.569	7.830.308.569	4.223.138.215	4.223.138.215
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	1.010.416.550	1.010.416.550	1.010.416.550	1.010.416.550
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	4.427.285.836	4.427.285.836	1.949.735.836	1.949.735.836
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.140.192.222	2.140.192.222	887.730.222	887.730.222
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	99.344.307	99.344.307
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	-	-	196.711.300	196.711.300
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thanh	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	22.953.961	22.953.961	-	-
Trường Cao đẳng nghề Đường sắt	150.260.000	150.260.000	-	-
Các bên khác	62.189.016.384	62.189.016.384	34.731.724.972	34.731.724.972
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại đường sắt Đông Dương	9.020.088.000	9.020.088.000	-	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	15.703.663.800	15.703.663.800	-	-
Các đối tượng khác	37.465.264.584	37.465.264.584	34.731.724.972	34.731.724.972
Cộng	70.019.324.953	70.019.324.953	38.954.863.187	38.954.863.187

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	22.649.124.536	22.649.124.536	1.222.194.597	1.222.194.597
Ban Quản lý dự án Đường sắt - Bộ Giao thông vận tải	22.634.586.536	22.634.586.536	-	-
Doanh nghiệp xây dựng Xuân Trường	-	-	670.000.000	670.000.000
Công ty TNHH Hoàn	-	-	552.194.597	552.194.597
Các đối tượng khác	14.538.000	14.538.000	-	-
Cộng	22.649.124.536	22.649.124.536	1.222.194.597	1.222.194.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan	9.545.340.313	9.545.340.313	9.708.261.547	9.708.261.547
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	9.545.340.313	9.545.340.313	9.708.261.547	9.708.261.547
Các bên khác	5.912.317.773	5.912.317.773	4.863.730.827	4.863.730.827
Kinh phí công đoàn	143.690.600	143.690.600	193.938.120	193.938.120
Phải trả ngân sách nhà nước CV 1030/TB-BTC ngày 06/12/2017 BTC	2.050.373.297	2.050.373.297	2.050.373.297	2.050.373.297
Chênh lệch đánh giá vật tư thu hồi	1.396.811.983	1.396.811.983	1.396.811.983	1.396.811.983
Các đối tượng khác	2.321.441.893	2.321.441.893	1.222.607.427	1.222.607.427
Cộng	15.457.658.086	15.457.658.086	14.571.992.374	14.571.992.374

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí thi công	2.118.228.217	-
Chi phí lãi tiền vay	-	2.256.243.546
Cộng	2.118.228.217	2.256.243.546

5.13 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế GTGT	-	1.065.342.872	7.990.200.149	7.176.002.257	1.879.540.764
Thuế TNDN	-	15.366.430	132.391.872	95.366.430	52.391.872
Thuế TNCN	29.172.127	-	89.605.204	45.718.077	14.715.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	96.898.000	96.898.000	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	4.446.948	4.446.948	-
Cộng	29.172.127	1.080.709.302	8.317.542.173	7.422.431.712	1.946.647.636

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối nhiều loại hình giao dịch khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	15.099.000.000	159.940.077	146.563.133	15.405.503.210
Lãi trong năm trước	-	-	90.622.299	90.622.299
Trích lập quỹ	-	-	(146.563.133)	(146.563.133)
Số dư tại 31/12/2019	15.099.000.000	159.940.077	90.622.299	15.349.562.376
Số dư tại 01/01/2020	15.099.000.000	159.940.077	90.622.299	15.349.562.376
Lãi trong năm nay	-	-	149.848.620	149.848.620
Trích lập quỹ (*)	-	-	(90.622.299)	(90.622.299)
Số dư tại 31/12/2020	15.099.000.000	159.940.077	149.848.620	15.408.788.697

(*) Theo Nghị quyết của ĐHCĐ số 887/NQ-ĐHCĐ ngày 20/05/2020 về phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	90.622.299	146.563.133
Tổng	90.622.299	146.563.133

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	770.049	7.700.490.000	51%	770.049	7.700.490.000	51%
Các cổ đông khác	739.851	7.398.510.000	49%	739.851	7.398.510.000	49%
Cộng	1.509.900	15.099.000.000	100%	1.509.900	15.099.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.099.000.000	15.099.000.000
Vốn góp cuối năm	15.099.000.000	15.099.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.509.900	1.509.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.509.900	1.509.900
Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.509.900	1.509.900
Cổ phiếu phổ thông	1.509.900	1.509.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên	125.664.003.637	109.541.620.334
Doanh thu hoạt động khác	43.908.324.562	19.318.934.876
Cộng	169.572.328.199	128.860.555.210

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	126.400.738.809	109.541.620.334
Ban QLDA Đường sắt KV1	26.830.266.714	5.669.905.954
Cộng	153.231.005.523	115.211.526.288

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên	106.118.601.839	92.335.800.841
Giá vốn hoạt động khác	43.436.087.204	18.311.667.722
Cộng	149.554.689.043	110.647.468.563

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.547.960	642.822.464
Cộng	228.547.960	642.822.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	7.452.000	473.554.047
Hoàn nhập chi phí lãi vay đã trích trong các năm trước (*)	(856.243.546)	-
Cộng	(848.791.546)	473.554.047

(*) Hoàn nhập theo thông báo số 09/NHCTNĐ ngày 29/07/2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định.

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.113.540.585	9.239.158.696
Chi phí dự phòng	6.652.111.400	4.504.776.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.579.108	1.682.844.970
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.348.718.386	2.545.118.081
Cộng	20.422.949.479	17.971.898.450

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hồ sơ thầu	5.454.546	-
Các khoản khác	3.705.057	1.502.747
Cộng	9.159.603	1.502.747

6.7 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản nộp chậm thuế và bảo hiểm	161.909.893	236.945.190
Các khoản khác	274.063.843	2.000.000
Cộng	435.973.736	238.945.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	245.215.050	173.014.171
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	435.973.736	238.945.190
Các khoản điều chỉnh tăng	435.973.736	238.945.190
Thu nhập tính thuế TNDN	681.188.786	411.959.361
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	136.237.757	82.391.872
Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(40.871.327)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	95.366.430	82.391.872
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	95.366.430	82.391.872

(*) Công ty được miễn giảm 30% thuế TNDN số thuế phải nộp theo nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc Hội Việt Nam.

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	149.848.620	90.622.299
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	149.848.620	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(90.622.299)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.509.900	1.509.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	99	-

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định lại theo Nghị quyết số 887/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông năm thường niên năm 2020 ngày 20/05/2020. Năm 2020, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.894.305.929	51.757.553.168
Chi phí nhân công	75.766.583.686	55.635.784.411
Chi phí dụng cụ sản xuất	882.547.452	588.755.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.096.069	1.214.619.264
Chi phí dự phòng	6.652.111.400	4.504.776.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.608.800.895	11.455.835.523
Chi phí khác bằng tiền	4.962.777.775	4.056.692.795
Cộng	184.466.223.206	129.214.016.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Ban QLDA Đường sắt KV1	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Công ty con thuộc TCT
CN Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thanh	Công ty con thuộc TCT
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương	1.498.981.775	1.349.649.000
Tiền thưởng		

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1.2, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		
Thu tiền bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt	121.812.393.893	109.541.620.334
Nhận tiền vay lần theo HĐ số 06/2020/HĐVV	8.300.000.000	-
Trả tiền vay theo HĐ số 06/2020/HĐVV	8.300.000.000	-
Thanh niên tình nguyện cảnh giới	11.616.000	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt Khu vực 1		
Thu tiền	19.464.435.804	5.669.905.954
Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội		
Tạm ứng kinh phí	276.000.000	-
Chi cung cấp vật tư, máy móc, nhân lực	2.503.227.273	1.949.735.836
Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội		
Thanh toán cước vận chuyển	2.914.921.900	-
Thuê vận chuyển	2.489.573.000	1.232.008.000
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú		
Thanh toán tiền sửa chữa đường sắt bằng máy nâng, giạt, chèn 08-8GS	173.683.000	157.893.636
Công ty CP ĐS Thanh Hóa		
Thanh toán tiền thi công Nâng giạt chèn đường bằng máy chèn 08-8GS	434.207.000	-
Chi phí thuê máy móc thi công	1.533.335.455	394.733.636
Công ty CP ĐS Nghệ Tĩnh		
Thanh toán chi phí thầu phụ	99.344.307	
Công ty CP ĐS Quảng Bình		
Thanh toán chi phí thầu phụ	196.711.300	-
CN TCTĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên		
Chi phí thuê máy móc thi công	20.867.237	-
Trường Cao đẳng Đường sắt		
Chi phí thuê đào tạo	150.260.000	-
CN TCTĐSCN - Khai thác Đường sắt Hà Thanh		
Thanh toán tiền thuê mặt bằng	110.616.000	72.000.000
Chi phí thi công	86.160.000	-
Chi phí thuê kho	14.400.000	7.200.000

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh mục số 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân đã trình bày tại mục 6.9 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo Báo cáo kiểm toán năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	60	-	(60)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	60	-	(60)

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Đỗ Hồng Sơn
Giám đốc

Nam Định, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Trần Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Định
Người lập biểu